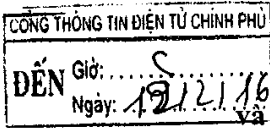


TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 257 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ

và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 04/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ thực hiện bãi bỏ các khu phân lũ, làm chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM

1. Tuân thủ các quy định của Luật Đề điều và các quy định pháp luật có liên quan.
2. Đảm bảo an toàn phòng, chống lũ, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; bảo đảm phát triển kinh tế, xã hội và môi trường bền vững.
3. Từng bước nâng cao mức đảm bảo phòng chống lũ cho Thủ đô Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng, sông Thái Bình, phù hợp với khu vực được bảo vệ.
4. Đáp ứng yêu cầu trước mắt, dành điều kiện cho sự phát triển trong tương lai và ứng phó với những bất thường chưa lường hết được.
5. Thực hiện đồng bộ các giải pháp công trình và phi công trình theo quan điểm quản lý rủi ro thiên tai, đẩy mạnh các giải pháp phi công trình, tăng cường hiệu lực công tác quản lý.
6. Đảm bảo tính kế thừa.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- a) Chủ động phòng, chống lũ, bảo trên lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình, góp phần ổn định, phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

b) Làm cơ sở để lập và điều chỉnh quy hoạch phòng chống lũ chi tiết các tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch khác có liên quan trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

c) Làm cơ sở cho các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện quản lý, điều hành công tác phòng, chống lũ, bão và xây dựng kế hoạch đầu tư các công trình phòng, chống lũ, bão, công trình đê điều trong trung, dài hạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Xác định mức bảo đảm phòng, chống lũ cho vùng đồng bằng hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

b) Xác định lũ thiết kế của tuyến sông có đê gồm lưu lượng lũ và mực nước lũ thiết kế.

c) Đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo phòng, chống lũ theo tiêu chuẩn thiết kế cho hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

d) Đề xuất giải pháp quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả bãi sông phù hợp với quy định của Luật Đê điều và các quy định pháp luật có liên quan phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tạo điều kiện ổn định đời sống dân cư hiện có ở vùng bãi sông trên nguyên tắc bảo đảm an toàn đê điều, không ảnh hưởng lớn đến thoát lũ, chủ động dành không gian cho phát triển trong tương lai và ứng phó với những bất thường chưa lường hết được.

đ) Đề xuất phương án quy hoạch hệ thống đê từ cấp III đến cấp đặc biệt trên toàn vùng đồng bằng và trung du sông Hồng, sông Thái Bình.

e) Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch, dự kiến những hạng mục ưu tiên, ước tính nguồn lực để thực hiện.

III. PHẠM VI QUY HOẠCH

Khu vực trung du và đồng bằng hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, bao gồm địa phận 15 tỉnh, thành phố là: Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên.

IV. TIÊU CHUẨN PHÒNG, CHỐNG LŨ

1. Tiêu chuẩn phòng, chống lũ

a) Vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu, gồm các khu vực dọc tuyến sông Đà (sau hồ Hòa Bình), sông Hồng, sông Đuống, sông Luộc, sông Trà Lý, sông Đào, sông Ninh Cơ, sông Thái Bình, sông Văn Úc, sông Hóa, sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Bạch, sông Cẩm, sông Lạch Tray và sông Rạng:

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng (trong phạm vi đường vành đai IV) đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 500 năm (tần suất 0,2%).

+ Các khu vực còn lại của vùng đồng bằng sông Hồng đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm (tần suất 0,33%).

- Tầm nhìn đến năm 2050:

Xem xét nâng mức đảm bảo an toàn cho khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng (trong phạm vi đường vành đai IV) lên 700 năm, vùng cửa sông giữ ở mức 300 năm, các khu vực còn lại lên mức 500 năm.

b) Vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn, gồm các khu vực dọc tuyến sông Thao, sông Lô, sông Phó Đáy, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam và sông Tích:

- Giai đoạn đến năm 2030 đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 50 đến 100 năm (tần suất từ 2,0% đến 1,0%) tùy theo quy mô dân số, kinh tế xã hội khu vực được bảo vệ và điều kiện về địa hình, lũ và thực trạng công trình phòng chống lũ của từng khu vực.

- Giai đoạn sau năm 2030 sẽ xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước và tầm quan trọng từng khu vực bảo vệ.

(Tiêu chuẩn phòng chống lũ các vùng theo Phụ lục I)

2. Mục nước, lưu lượng lũ thiết kế hệ thống đê

a) Vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu:

- Đoạn đê hữu sông Hồng bảo vệ khu đô thị trung tâm thành phố Hà Nội (trong phạm vi đường vành đai IV): Đảm bảo an toàn với mực nước lũ thiết kế trên sông Hồng tại trạm thủy văn Hà Nội là 13,4 m, tương ứng với lưu lượng lũ thiết kế tại trạm thủy văn Hà Nội là 20.000 m³/s.

- Các tuyến đê khác đảm bảo an toàn với mực nước lũ thiết kế trên sông Hồng tại trạm thủy văn Hà Nội là 13,1 m và trên sông Thái Bình tại trạm thủy văn Phả Lại là 7,2 m; tương ứng với lưu lượng lũ thiết kế tại trạm thủy văn Hà Nội là 17.800 m³/s, tại trạm thủy văn Phả Lại là 3.300 m³/s.

b) Vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn: Hệ thống đê điều đảm bảo an toàn với mực nước lũ thiết kế trên các tuyến sông.

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể mực nước, lưu lượng lũ thiết kế cho từng tuyến đê.

V. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG LŨ

1. Giải pháp công trình

a) Giải pháp điều tiết lũ tại các hồ chứa thượng lưu:

Điều tiết các hồ chứa cát giảm lũ: sử dụng dung tích phòng lũ của các hồ để điều tiết, cắt giảm lũ cho hạ du: hồ Sơn La và hồ Hòa Bình trên sông Đà là 07 tỷ m³, hồ Tuyên Quang là 01 tỷ m³, hồ Thác Bà là 450 triệu m³. Vận hành điều tiết liên hồ, đảm bảo lưu lượng lũ trên sông Hồng tại trạm thủy văn Sơn Tây nhỏ hơn hoặc bằng 28.000 m³/s; tại trạm thủy văn Hà Nội nhỏ hơn hoặc bằng 20.000 m³/s và mực nước sông Hồng tại trạm thủy văn Hà Nội không vượt quá 13,40 m. Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với hệ thống đê điều hoặc dự báo xuất hiện trận lũ lớn hơn lũ 500 năm xuất hiện một lần, nhưng nhỏ hơn lũ thiết kế công trình hồ Sơn La (lũ 10.000 năm xuất hiện một lần) được sử dụng một phần dung tích chống lũ cho công trình đê cát giảm lũ cho hạ du nhưng phải đảm bảo an toàn công trình.

b) Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn tăng độ che phủ, chống xói mòn, chống cạn kiệt dòng chảy, phòng, chống lũ quét; thực hiện có hiệu quả chương trình trồng rừng.

c) Củng cố đê điều: Đê là giải pháp chống lũ cơ bản, lâu dài đối với đồng bằng sông Hồng, sông Thái Bình. Chú trọng đầu tư, củng cố, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống đê điều, bảo đảm an toàn chống lũ, kết hợp phát triển kinh tế, xã hội. Các giải pháp kỹ thuật củng cố, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều bao gồm:

- Hoàn chỉnh mặt cắt đê: Đảm bảo đủ chiều cao chống lũ, kích thước mặt cắt ngang (tôn cao, áp trúc, mở rộng mặt đê, đắp cơ thượng, hạ lưu); phát hiện, xử lý ẩn họa trong thân đê; trồng cây chắn sóng, trồng cỏ chống xói mòn.

- Nâng cao chất lượng thân, nền đê đáp ứng yêu cầu chống lũ trong trường hợp lũ lớn kéo dài trong nhiều ngày. Ưu tiên đối với các đoạn đê đi qua khu đông dân cư, đặc biệt là đê sông Hồng đoạn qua trung tâm Hà Nội.

- Áp dụng khoa học công nghệ, vật liệu mới để xử lý nền đối với những đoạn nền đê có địa chất yếu bảo đảm an toàn cho đê. Lấp đầm, hồ ao ven đê tăng ổn định cho đê; đắp tầng phủ, tầng phản áp khu vực nền đê yếu, thường xuyên bị đùn sùi.

- Cải tạo, cứng hóa mặt đê, đường hành lang chân đê để tăng ổn định, kết hợp chương trình nông thôn mới làm đường giao thông nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý, tổ chức hộ đê, chống lấn chiếm thân đê.

- Xây dựng, nâng cấp các cống qua đê; những cống qua đê bị hư hỏng chưa có điều kiện sửa chữa hoặc xây mới phải hoàn thiện để đảm bảo an toàn chống lũ.

- Tu bổ, nâng cấp hệ thống kè; xử lý khu vực sạt lở đe dọa trực tiếp đến an toàn đê điều, công trình phòng chống lụt, bão, các khu dân cư tập trung, khu đô thị. Việc xử lý sạt lở phải kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình.

- Xây dựng các công trình phục vụ công tác quản lý, bảo vệ đê điều.

- Hoàn chỉnh hệ thống đê và lòng dẫn sông Đáy theo Quy hoạch phòng chống lũ và đê điều sông Đáy.

d) Cải tạo lòng dẫn: nạo vét lòng sông, cửa sông tại những vị trí bị bồi lắng cục bộ để tăng khả năng thoát lũ.

đ) Chinh trị cửa sông Đuống: Xây dựng công trình chinh trị, điều tiết đoạn cửa vào sông Đuống để khống chế, ổn định tỷ lệ phân lưu mùa lũ từ sông Hồng sang sông Đuống ở mức từ 30-32%.

e) Chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy: Khi dự báo xuất hiện trận lũ lớn hơn lũ 500 năm xuất hiện một lần trên hệ thống sông Hồng (vượt lũ thiết kế) hoặc xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với hệ thống đê điều khu vực nội thành Hà Nội, thực hiện chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy với lưu lượng tối đa là 2.500 m³/s.

2. Giải pháp phi công trình

a) Nâng cao hiệu quả cắt lũ của hệ thống hồ chứa: Tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy trình vận hành liên hồ chứa, đảm bảo hài hòa các lợi ích về phòng chống lũ, an ninh năng lượng (sản xuất điện năng) và cấp nước mùa kiệt.

b) Tăng cường quan trắc khí tượng thủy văn, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo mưa lũ, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác dự báo. Nhận dạng lũ sông Hồng theo thời gian thực để cắt lũ, tích nước một cách linh hoạt trên cơ sở khung quy trình vận hành đã được phê duyệt, nâng cao hiệu quả phòng, chống lũ; thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, chủ động điều tiết phù hợp ứng phó với kịch bản mùa lũ kết thúc sớm hoặc lũ lớn xảy ra muộn hơn bình thường.

c) Xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp đối phó với tình huống lũ trên sông Hồng vượt lũ thiết kế hoặc xảy ra các sự cố hồ chứa ở thượng lưu.

d) Áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới, tiên tiến trong quản lý, xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và công trình phòng chống lũ.

đ) Nâng cao hiệu quả quản lý, điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan chuyên trách quản lý đê điều, lực lượng quản lý đê nhân dân; tăng cường công tác quản lý đê của các đoàn thể quần chúng.

e) Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, để vật liệu trên bãi sông, nạo vét, chinh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn hệ thống đê điều, không gây cản trở thoát lũ.

g) Tổ chức hộ đê:

- Hộ đê phải được tiến hành thường xuyên, là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, nhất là trong mùa lũ, bão; phải tổ chức cứu hộ kịp thời khi đê điều có sự cố hoặc có nguy cơ bị sự cố.

- Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để cứu hộ đê phải được thực hiện kịp thời theo phương châm 4 tại chỗ, đúng thẩm quyền. Quân đội Nhân dân Việt Nam là lực lượng chủ lực trong công tác cứu hộ đê; đồng thời phối hợp với lực lượng của các Bộ, ngành, địa phương để bảo đảm an toàn cho đê điều;

- Vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho công tác hộ đê phải được chuẩn bị đầy đủ theo phương án hộ đê, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, coi trọng ứng dụng vật liệu mới, khoa học công nghệ, thiết bị tiên tiến.

h) Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về quản lý, bảo vệ đê

điều và phòng chống lũ. Nâng cao hiệu lực, trách nhiệm của chính quyền các cấp ở địa phương trong quản lý, bảo vệ, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về đê điều.

3. Quản lý, sử dụng bãi sông:

a) Không gian thoát lũ: Để đảm bảo thoát lũ, không gian thoát lũ được xác định bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 đê; các khu vực thuộc vùng chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn, phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng với lũ tần suất 0,2%; các khu vực thuộc vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn, phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng với lũ có tần suất thiết kế trên tuyến sông đó.

b) Sử dụng bãi sông:

- Các khu vực dân cư tập trung hiện có nằm ngoài bãi sông:

+ Di dời các hộ dân cư vi phạm pháp luật về đê điều, nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều, khu vực đang bị sạt lở nguy hiểm.

+ Từng bước thực hiện di dời một số khu dân cư ở khu vực lòng sông co hẹp, nguy cơ mất an toàn khi có lũ lớn (chi tiết theo Phụ lục II).

+ Các khu vực còn lại được tồn tại, bảo vệ; được cải tạo, xây dựng mới công trình, nhà ở theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất; được sử dụng thêm một phần bãi sông để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân cư nằm rải rác gần khu vực, với diện tích không vượt quá 5% diện tích khu dân cư hiện có (chi tiết theo Phụ lục III). Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương và các hộ dân phải có phương án chủ động đảm bảo an toàn trong trường hợp xảy ra lũ lớn.

- Các bãi Tâm Xá - Xuân Canh và Long Biên - Cụ Khối thuộc khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội đã có trong quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội được cấp thẩm quyền phê duyệt, được quy hoạch xây dựng đô thị về phía tuyến đê hiện tại, diện tích xây dựng mới không vượt quá 15% diện tích bãi sông (chi tiết theo Phụ lục IV).

- Các khu vực bãi sông còn lại:

+ Rà soát, có kế hoạch từng bước di dời các hộ dân không nằm trong khu vực dân cư tập trung.

+ Việc sử dụng bãi sông phải đảm bảo các điều kiện sau: Không gây cản lũ, làm mất không gian chứa lũ; không ảnh hưởng đến dòng chảy hoặc bị nguy hiểm, mất an toàn; không gây tổn thất về người và tài sản khi có lũ lớn; không gây ô nhiễm môi trường, chất lượng nguồn nước; tuân thủ các quy định của Luật Đê điều. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng nguyên tắc, hướng dẫn cụ thể về sử dụng bãi sông.

+ Các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội và xây dựng công trình, nhà ở mới theo quy định tại khoản 3, Điều 26 Luật Đê điều chỉ được xem xét đối với một số khu vực mà chiều rộng bãi sông (khoảng cách từ chân đê đến mép bờ của sông) lớn hơn 500 m, vận tốc dòng chảy trên bãi tương ứng với lũ thiết kế nhỏ

hơn 0,2 m/s (chi tiết các bãi sông theo Phụ lục V); diện tích xây dựng không được vượt quá 5% diện tích bãi sông. Các khu vực còn lại không được xây dựng công trình, nhà ở mới, trừ công trình được phép xây dựng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 26 Luật Đê điều.

c) Không nâng cao các tuyến đê bồi hiện có, không xây dựng đê bồi mới.

d) Khi sử dụng bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình, nhà ở và các dự án phục vụ kinh doanh dịch vụ khác phải lập dự án đầu tư cụ thể, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định các nội dung liên quan đến thoát lũ, an toàn đê điều, trình Thủ tướng Chính phủ theo đúng quy định của Điều 26 Luật Đê điều.

4. Thực hiện phương án ứng phó khẩn cấp trong trường hợp lũ vượt tần suất thiết kế, xảy ra sự cố vỡ đập hoặc sự cố khác đối với các hồ chứa nước lớn ở thượng nguồn.

5. Vị trí các tuyến đê

Giữ nguyên vị trí các tuyến đê hiện có, chỉ xem xét điều chỉnh cục bộ một số đoạn, cụ thể: Nấn thẳng đê hữu Thương từ Km 15 đến Km 29 với chiều dài 1,248km; tuyến đê hữu sông Lô đoạn từ Km 68 đến Km 70 (trùng với đê bồi Việt Trì); một số đoạn đê hạ lưu hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; một số đoạn đê sông Đáy theo Quy hoạch phòng chống lũ và đê điều hệ thống sông Đáy (Chi tiết theo phụ lục VI).

VI. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

a) Giai đoạn từ năm 2016 - 2030: tập trung cấm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê điều; hoàn thiện quy trình vận hành các hồ chứa lớn ở thượng lưu; hoàn thiện mặt cắt đê, tu bổ nâng cấp chất lượng đê và công trình dưới đê; nâng cấp hạ tầng và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý đê điều; trồng rừng phòng hộ đầu nguồn; chỉnh trị cửa sông Đuống; chỉnh trị đoạn sông Hồng qua khu đô thị trung tâm thành phố Hà Nội.

Trong đó giai đoạn đến năm 2020, ưu tiên thực hiện:

- Cấm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê điều;
- Nâng cấp đê vùng hạ du hệ thống sông Thái Bình, gồm: sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Văn Úc, sông Gù, sông Mía, sông Mới, sông Lạch Tray, sông Đá Bạch, sông Rạng, sông Kinh Môn và sông Cẩm.
- Nâng cấp đê bảo vệ Thủ đô Hà Nội và các đô thị tập trung đông dân cư.
- Xây dựng trung tâm điều hành phòng, chống thiên tai, quản lý hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;
- Nghiên cứu xây dựng công trình chỉnh trị đoạn cửa vào sông Đuống;
- Chỉnh trị sông Hồng đoạn qua khu đô thị trung tâm của Hà Nội.

b) Sau năm 2030: Tiếp tục hoàn thiện mặt cắt, nâng cao chất lượng thân, nền đê, cải tạo hệ thống đê kết hợp giao thông; cải tạo lòng dẫn tăng cường thoát lũ.

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tổng kinh phí thực hiện quy hoạch: Ước tính khoảng 112.668 tỷ đồng, dự kiến giai đoạn đến 2030 là 55.511 tỷ đồng; giai đoạn sau năm 2030 là 57.157 tỷ đồng. (Chi tiết theo Phụ lục VII)

2. Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, huy động vốn ODA, nguồn vốn xã hội hóa, nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất vùng bãi sông hoặc đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sử dụng đất vùng bãi sông).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quy hoạch:

a) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phòng chống lũ chi tiết các tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều trên địa bàn bảo đảm phù hợp với quy hoạch này; trong đó xác định cụ thể các khu vực công trình, nhà ở phải di dời, khu vực dân cư tập trung hiện có, khu vực có nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và xây dựng công trình, nhà ở mới (trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch theo đúng quy định của Luật Đê điều).

b) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng khu vực bãi sông phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ chi tiết các tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều trên địa bàn.

c) Xây dựng lộ trình, kế hoạch hàng năm, 5 năm để thực hiện quy hoạch.

d) Chủ động cân đối bố trí nguồn ngân sách địa phương, nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất vùng bãi sông và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện quy hoạch.

đ) Tổ chức quản lý bảo vệ đê điều, hộ đê, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều; thực hiện xây dựng, nâng cấp, duy tu bảo dưỡng hệ thống đê điều, cải tạo lòng dẫn thoát lũ, di dân tái định cư trong phạm vi quản lý của địa phương theo quy hoạch, đảm bảo an toàn phòng chống lũ theo quy định; quản lý, sử dụng bãi sông theo quy định của Luật Đê điều, quy hoạch này và các quy định khác có liên quan.

e) Xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp trên địa bàn trong trường hợp lũ vượt tần suất thiết kế, xảy ra sự cố vỡ đập hoặc sự cố khác đối với các hồ chứa nước lớn ở thượng nguồn.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Công bố, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch phòng chống lũ và đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình theo thẩm quyền.

b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đê điều, phòng chống thiên tai, tổ chức quản lý bảo vệ, đầu tư xây dựng, nâng cấp đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình phù hợp với quy định của Luật Đê điều và quy hoạch này; hoàn thiện cơ chế chính sách cho công tác duy tu, bảo dưỡng hệ thống đê điều.

c) Chủ trì, phối hợp với các địa phương rà soát, điều chỉnh cục bộ vị trí tuyến đê, cấp đê phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; rà soát, quy định cụ thể mực nước, lưu lượng lũ thiết kế cho từng tuyến đê.

d) Phối hợp với các địa phương xây dựng lộ trình, kế hoạch hàng năm, trung hạn, dài hạn thực hiện quy hoạch; xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện chương trình trồng, bảo vệ rừng.

đ) Chủ trì, phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch trung và dài hạn, lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư tu bổ, nâng cấp, duy tu bảo dưỡng đê điều. Xây dựng các dự án củng cố, nâng cấp đê điều có tính chất kỹ thuật phức tạp, quy mô lớn, dự án thí điểm để nhân rộng.

e) Thực hiện nhiệm vụ thẩm định các nội dung liên quan đến thoát lũ, an toàn đê điều đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình ngoài bãi sông theo quy định tại khoản 3, Điều 26 Luật Đê điều.

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp trong trường hợp lũ vượt tần suất thiết kế, xảy ra sự cố vỡ đập hoặc sự cố khác đối với các hồ chứa nước lớn ở thượng nguồn; hướng dẫn các địa phương xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp trên địa bàn.

h) Chỉ đạo lập quy hoạch phòng, chống lũ cho các tỉnh miền núi phía Bắc, trong đó tập trung vào các khu vực có nguy cơ ngập lũ cao (Lạng Sơn, Hà Giang, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai).

i) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý, bảo vệ, đầu tư xây dựng, nâng cấp đê điều và công trình phòng chống lũ.

k) Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương rà soát, hoàn chỉnh các quy định liên quan đến công tác quản lý khai thác cát, sỏi lòng sông và bãi sông; nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn hệ thống đê điều; nghiên cứu giải pháp quản lý vùng bãi sông, ưu tiên các giải pháp thân thiện với môi trường.

l) Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, nâng cao năng lực cho lực lượng chuyên trách quản lý đê điều và quản lý đê nhân dân.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao cân đối bố trí kinh phí để thực hiện quy hoạch theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan; ưu tiên đầu tư tu bổ và duy tu bảo dưỡng đê điều, xử lý sạt lở ảnh hưởng đến an toàn đê điều; đồng thời phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan đề xuất cơ chế, chính sách nhằm huy động nguồn lực ngoài ngân sách tạo nguồn vốn thực hiện quy hoạch.

4. Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai theo chức năng nhiệm vụ được giao tổ chức chỉ đạo vận hành các hồ chứa thủy điện để cắt, giảm lũ cho hạ du và nâng cao hiệu quả phát điện, góp phần bảo đảm an toàn hệ thống đê sông Hồng, sông Thái Bình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 92/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Các quỹ hoạch khác có liên quan (quy hoạch sử dụng đất, xây dựng,...) phải được rà soát, điều chỉnh phù hợp với quy hoạch này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quy hoạch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố: Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên;
- Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống lụt thiên tai;
- UBQG tìm kiếm, cứu nạn;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, V.I, V.III, KGVX;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). Tuyenh 137

THỦ TƯỚNG

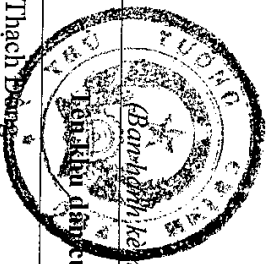


Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục I
TÌU CHUẨN PHÒNG CHỐNG LŨ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 457/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Vùng chịu tác động điều tiết các hồ chứa lớn	Địa danh	Tần suất chống lũ
I	Khu vực đô thị trung tâm Hà Nội	Đô thị trung tâm Hà Nội (phía Hữu Hồng)	0,2%
	Các khu vực còn lại	Gồm các khu vực dọc tuyến sông Đà (sau hồ Hòa Bình), Hồng, Duồng, Luộc, Trà Lý, Đảo Nam Định, Ninh Cơ, Thái Bình, Văn Úc, Hóa, Kinh Thầy, Kinh Môn, Đá Bạc, Cẩm, Lạch Tray, Rạng	0,33%
II	Vùng không chịu tác động điều tiết các hồ chứa lớn		
1	Sông Thao	Phủ Thọ	2%
2	Sông Lô	Phủ Thọ, Vĩnh Phúc	1%
3	Sông Phó Đáy	Vĩnh Phúc	1%
4	Sông Cà Lồ	Hà Nội, Bắc Ninh	2%
5	Sông Cầu	Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hà Nội, Bắc Giang	2%
6	Sông Thương	Bắc Giang	2%
7	Sông Lục Nam	Bắc Giang	2%
8	Sông Tích	Hà Nội	2%

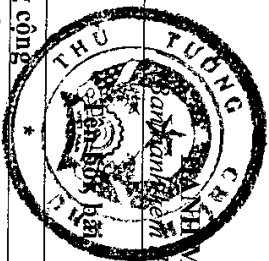


Phụ lục II
DANH MỤC CÁC KHU VỰC DÂN CƯ CÀN DI DỜI
(Ban hành, kèm theo Quyết định số 457/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Xã	Huyện	Tỉnh	Số hộ cần di dời (hộ)
1	Thạch Đồng	Thanh Thủy	Phú Thọ	132
2	Vông La - Hải Bối	Đông Anh	Hà Nội	103
3	Đông Ngạc - Nhật Tảo	Từ Liêm, Tây Hồ	Hà Nội	229
4	Bắc Cầu	Long Biên	Hà Nội	757
5	Đông Ngàn	Đông Anh	Hà Nội	290
6	Yên Viên	Gia Lâm	Hà Nội	85
7	Thương Thanh	Long Biên	Hà Nội	90
8	Ngọc Thụy	Long Biên	Hà Nội	203
9	Bồ Đề	Long Biên	Hà Nội	38
10	Bát Tràng	Gia Lâm	Hà Nội	105
Tổng cộng				2.032

Phụ lục III

MỨC CÁC KHU VỰC DÂN CƯ TẬP TRUNG HIỆN CÓ TRÊN BÀI SÔNG
(theo Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)



TT		Vị trí theo tuyến đề chính	Số khu dân cư tập trung	DT khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người)
	Tổng cộng		323	12.504	855.993
	<i>Hữu sông Đà</i>				
1	Trung Minh	K0+000 - K4+300 Trung Minh	1	54	1.250
2	Hợp Thịnh, Hợp Thành, Phú Minh	K0+000 - K5+300	1	42,03	2.700
3	Thuần Mỹ	K9+000 Đà Chông - K2+270 Hữu Đà	1	52,76	3.724
	<i>Tả sông Đà</i>				
4	Lương Nha - Tỉnh Nhuế	K1+000 - K4+000	1	6,16	1200
5	Bối Tả Đà	K13+000 - K28+800	8	205,73	5.820
6	Hồng Đà	K31+700	1	38,85	3.684
	<i>Hữu sông Thao</i>				
7	Hiền Lương - Hạ Hòa	K0+500 - K4+700	1	22,77	2400
8	Phượng Xá	K24+600	3	71,8	1785
9	Cắm Khê 2	K35+000 - K46+000	4	139,41	2.100
10	Hiền Quan	K54+720 - K56+880	2	22,35	1625
11	Tam Nông 1	K68+900 - K73+350	3	105,61	3200
12	Tam Nông 2	K76+300 - K78+100	1	12,74	4500
	<i>Tả sông Thao</i>				
13	Liên Phương	K2+820 - K4+230	1	10,32	500
14	Vụ Cầu	K28+700 - K29+000	1	31,48	1.100
15	Lương Lễ	K52+300 - K54+660	2	83,5	4.444
16	Trương Thịnh - TX Phú Thọ	K57+600 - K63+000	2	67,78	2250
17	Xuân Huy	K69+580 - K77+084	1	32,02	1.557
18	Kinh Khê - Lâm Thao	K80+000 - K82+000	1	18,2	1050
19	Vinh Lại, Bàn Nguyễn	K85+000 - K89+300	1	97,03	1.904

TT	Tên bãi, bãi	Vị trí theo tuyến đề chính	Số khu dân cư tập trung	DT Khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người)
20	Thủy Vân	K97+250	2	147,09	2.824
	<i>Hữu sông Lô</i>				
21	Hữu sông Lô	Đoan Hùng, Phú Ninh, Việt Trì	2	38,39	2.500
	<i>Tả sông Lô</i>				
22	Đôn Nhân - Lập Thạch	K8+500 - K10+200	3	33,89	2.600
	<i>Hữu sông Cà Lồ</i>				
23	Xuân Nộn (Kim Tiên)	K0+000 - K4+500	1	15	1600
	<i>Tả sông Cà Lồ</i>				
24	Yên Phú	K4+800 - K5+800	1	10,2	1.500
	<i>Hữu sông Hồng</i>				
25	Vân Nam	K5+000 - K6+700	2	190,36	13.000
26	Điện Biên - Giao An	K7+932 - K10+130	1	73,9	2.366
27	Phú Châu	K11+700 - K17+400	4	225,5	17.652
28	Cầm Định	K35+000 - K36+000	2	36,55	20.790
29	Thượng Cát, Liên Mạc	K47+980 - K52+955	1	36,46	6.830
30	Nhật Tân, Tứ Liên	K58+400 - K62+630	1	311,9	151.443
31	Hoàng Mai	K72+384 - K80+100	3	135,75	10.698
32	Thanh Trì 1	K80+100 - K83+900	2	158,71	5.656
33	Thanh Trì 2	K85+100 - K85+689	1	130,58	11.267
34	Tự Nhiên	K91+300 - K94+500	1	158,42	8.750
35	Hồng Thái	K104+900 - K109+200	1	65,13	2.910
36	Mộc Bắc - Chuyên Ngoại	K124+058 - K129+300	3	159,3	4.700
37	Hồng Lý (Chân Lý - Vũ Điện)	K136+588 - K141+606	1	137,79	4.153
38	Bến Đò (Nhân Long)	K146+558 - K152+912	1	241,74	8.327
39	Hồng Hà	K160+700 - K162+000	2	39,5	1.700
40	Hồng Long	K162+000 - K163+600	1	119,09	3.600
41	Thắng Thịnh	K172+100 - K176+800	1	170,18	6.900

TT	Tên bói, bãi	Vị trí theo tuyến đề chính	Số khu dân cư tập trung	DT khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người)
	Tả sông Hồng				
42	Bạch Hạc	K0+000 - K4+000	2	88,96	7.000
43	Vĩnh Tường	K5+000 - K17+550	16	326,73	5.138
44	Yên Lạc	K17+550 - K31+350	11	697,74	16.782
45	Chu Phan	K36+000 - K44+000	1	330,3	4.548
46	Tràng Việt	K44+000 - K53+000	1	83,51	1.137
47	Tân Xá	K57+700 - K64+000	2	34,06	1.800
48	Ngọc Thụy	K64+500 - K65+500	2	82,5	8.100
49	Long Biên - Cự Khối	K67+000 - K74+000	5	113,4	2.160
50	Đông Dư - Bát Tràng	K74+000 - K77+000	1	103,96	9.860
51	Xuân Quan, Phụng Công, TT Văn Giang	K77+250 - K83+500	3	181,78	8.500
52	Thắng Lợi, Mễ Sở	K84+200 - K88+000	1	6,8	3.400
53	Bình Minh	K88+000 - K91+285	1	10,13	750
54	Khoái Châu	K94+800 - K103+600	3	401,15	25.090
55	Đức Hợp, Phú Thịnh, Mai Động, Hùng An	K107+100 - K114+500	6	208,11	8.000
56	Phú Hùng Cường	K114+500 - K118+850	7	262,07	12.157
57	Lam Sơn	K122+000 - K124+700	1	49,63	3.994
58	Quảng Châu	K127+000 - K129+050	1	249,51	7.850
59	Hoàng Hanh	K129+000 - K130+530	1	120,45	2.390
60	Tân Xá - Hà Xá	K133+300 - K135+300	2	33,3	2.500
61	Hồng Phong	K140+000 - K141+000	1	29,03	4.292
62	Hồng Lý	K149+000 - K152+800	1	137,79	7.680
63	Bách Thuận - Tân Lập - Dũng Nghĩa	K159+700 - K164+900	1	634,29	115.666
64	Duy Nhất - Vũ Đoài - Việt Thuận	K172+800 - K180+800	9	416,68	15.443
65	Hồng Phong	K173+500 - K175+500	2	54,5	4.667

TT	Tên bói, bãi	Vị trí theo tuyến đề chính	Số khu dân cư tập trung	DT khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người)
66	Vũ Văn	K183+712 - K185+650	2	56,61	1.921
67	Minh Tân	K193+250 - K193+600	1	22,48	756
68	Bình Thanh - Bình Định - Hồng Tiến	K193+100 - K200+400	6	338,8	13.040
	Tả sông Đường				
69	Phù Đồng	K12+500 - K18+000	1	8,68	600
70	Cánh Hung	K24+450 - K28+500	2	74,86	4.200
71	Cách Bi	K45+500	1	16,4	900
72	Đào Viên - Ba Xã	K49+500	15	941,76	38.495
	Hữu sông Đường				
73	Giang Biên	K6+000 - K11+000	1	30,77	1600
74	Phú Thị	K13+500 - K18+500	1	7,81	1000
75	Chi Nam	K19+850 - K21+447	2	23,12	3.550
76	Hoài Thượng - Đan Mão	K32+600 - K36+400	4	105,3	8.378
77	Giang Sơn - Song Sơn	K38+200 - K45+000	4	270,14	15.132
	Tả sông Cầu				
78	Thắng Cường	K9+830 Tạ Cầu - Ba Tổng	1	16,23	1.780
79	Đa Hội	K10+200 - K11+400	1	27,85	2500
80	Đồng Đạo	K14+500 - K15+500	1	10,86	1350
81	Xuân Biên	K18+000 - K19+800	1	6,74	700
82	Mai Đình	K26+300 - K28+200	1	36,64	2100
83	Vân Hà - Tiên Sơn	K43+000 - K47+400	4	72,83	7.125
84	Quang Châu	K53+000 - K54+500	1	29,89	3.000
	Hữu sông Cầu				
85	Trung Giã	K17+000 - K19+300	2	22	1500
86	Ngô Đạo	K21+200 - K22+800	1	18,93	2500
87	Bãi Đầu Hàn	K57+400 - K58+700	1	9,42	2.200

TT	Tên bãi, bãi	Vị trí theo tuyến đề chính	Số khu dân cư tập trung	DT khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người)
	<i>Hữu sông Thương</i>				
88	Ngọc Lý	K23+200	6	73,99	4.500
89	Đốc Tiến	K23+400 - K25+300	2	18,1	900
90	Tiền Đình	K25+300	1	20,2	850
91	Phú Khê	K28+100 - K29+500	1	20,9	800
92	Tân Liễu	K43+000	1	18,1	4.291
93	Đông Phúc - Đông Việt	K17+600 Tà Cầu Ba Tổng - K14+100 Hữu Thương - Ba Tổng	10	161,74	8.129
94	Tả Sỏi	K0+000 - K2+950	2	17,8	4.100
95	Hữu Thương	K0+000 - K7+750	2	63,8	4.100
96	Hữu Sỏi	K0+000 - K3+400	2	23,91	1.200
	<i>Tả sông Thương</i>				
97	Nghĩa Hưng	K0+000 - K5+100	4	110,7	650
98	Đào Mỹ - Mỹ Hà		10	126,29	5.325
99	Tân Tiên	K13+700 - K15+850 Tà Thương	2	20,52	3.000
100	Lãng Sơn	K23+000 Tà Thương - Lãng Sơn	2	33,3	3.097
101	Trí Yên	K0+000 - K10+350	4	40,83	3.087
102	Lam	K0+000 - K0+400	1	5	530
103	Cùm	K0+000 - K0+290	1	7,5	3.000
104	Trầm Hà - Bến Gồm	K0+000 - K3+280 Dương Đức	3	23,13	500
105	Bến Gồm - Trầm Xá	K3+410 - K4+350 Dương Đức	1	6,24	1.230
106	Đức Thọ (Đức Hợp)	K0 - K2 tương ứng K6+740 Dương Đức - K1+740 Tả Thương	1	6,98	4.780
	<i>Tả sông Lục Nam</i>				
107	Bãi Sim	K0+000 - K0+300	2	24,34	1.853
108	Chợ Xá	K0+000 - K3+400	1	5	2.116
109	Cương Sơn	K0+000 - K5+000	3	35,48	2.100

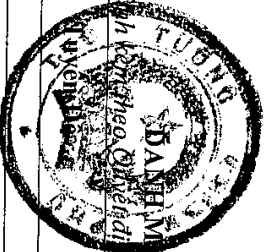
TT	Tên bói, bãi	Vị trí theo tuyến đề chính	Số khu dân cư tập trung	DT khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người)
110	Huyện Sơn	K0+000 - K4+000	2	17,6	1.500
	<i>Hữu sông Cấm</i>				
111	Đại Bàn	K7+100 - K9+500	1	5	1.320
112	An Hồng	K12+600 - K14+980	1	50	2.400
	<i>Hữu sông Trà Lý</i>				
113	Trà Giang	K41+200 - K3+000 Đê biển	1	51,32	2.012
	<i>Hữu sông Ninh Cơ</i>				
114	Phương Định	K3+965 - K5+284	1	30,94	1850
	<i>Tả sông Ninh Cơ</i>				
115	Đồng Gò	K16+500 - K17+700	1	13,42	510
	<i>Hữu sông Luộc</i>				
116	Quỳnh Lâm	K19+500 - K20+500	2	58,57	4.000
	<i>Tả sông Luộc</i>				
117	Nam Sơn	K3+000 - K5+000	2	11,08	369
118	Thụy Lôi	K7+000 - K9+500	1	85,8	1.845
119	Võng Phan	K11+630 - K13+000	1	20,39	1.750
120	An Cầu	K13+000 - K14+530	2	32,6	1.750
121	Trà Dương	K15+350 - K16+700	1	11,95	590
122	Nguyễn Hòa	K18+300 - K20+700	3	72,16	2.900
123	Tiên Động	K22+000 - K23+650	1	10,97	1.200
124	Đại Đồng; Ninh Giang 2	K38+108 - K40+600; K41+500 - K42+200	2	54,99	3.334
125	Bình Cách, Tri Lễ	K44+432 - K47+122	1	65,84	4.175
126	Hữu Trung	Bồi nham hoàn toàn ngoài đê	1	30,8	1.487
127	An Quý, Quý Cao	K50+755 - K52+500	1	6,98	950
	<i>Hữu sông Lạch Tray</i>				
128	Lâm Hà	Cống Thuộc Lào tới K27+100	3	77,69	3.259

TT	Tên bãi, bãi	Vị trí theo tuyến đề chính	Số khu dân cư tập trung	DT khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người)
	<i>Tả sông Kinh Thầy</i>				
129	Nhân Huệ	K0+000 - K1+600	1	59,95	2.224
	<i>Hữu sông Hóa</i>				
130	Hồng Quỳnh (Xóm Mới)	K12+000 - K14+400	1	6,42	500
	<i>Tả sông Hóa</i>				
131	Tả sông Hóa 4	K13+300 - K15+500	1	10,48	750
	<i>Hữu sông Đào</i>				
132	Trần Quang Khải	K3+900 - K6+000	1	10,14	1050
133	Trại Rước	K6+250 - K7+120	1	5,77	580
134	Đông Tâm	K10+120 - K17+280	7	116,64	7.600
135	Yên Phúc	K18+620 - K19+660	3	43,67	3.000
136	Yên Lộc 2	K22+900 - K23+200	1	9	950
137	Yên Nhân	K23+450 - K25+530	1	6,4	600
	<i>Tả sông Đào</i>				
138	Đài An	K7+000 - K7+500	1	5,39	550
139	An Tuy	K9+000 - K10+200	1	9,96	650
140	Hải Lạng	K23+335 - K24+810	1	29,15	2.550
141	Phù Sa Thượng	K29+260 - K30+073	1	16,2	960
142	Phụ Long	K165+200 Hữu Hồng - K0+900 Hữu Đào	3	31,97	2.600
	<i>Đê Nam Quan Liêu</i>				
143	Bồi Quan Liêu	K0+000 - K1+800	1	16,5	2300



Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC BÀI SÔNG ĐƯỢC PHÉP XÂY DỰNG
Ban hành kèm theo Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Địa điểm, bãi	Vị trí	Tỉnh/Thành phố
1	Tâm Xá - Xuân Canh	Tương ứng từ K57+700 đến K64+000 đê tả sông Hồng	Hà Nội
2	Long Biên - Cự Khối	Tương ứng từ K67+000 đến K74+000 đê tả sông Hồng	Hà Nội



(Ban hành kèm theo Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Phụ lục V
MỤC CÁC BÀI SÔNG CÓ THỂ NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG

TT	Tên sông	Vị trí	Tỉnh	Diện tích bãi (ha)
	Tổng cộng			32.629
	Hữu sông Hồng			3.659
1	Phủ Châu	K111+000 - K118+000	Hà Nội	264
2	Vân Nam (Vân Phúc, Vân Hà)	K4 - K10+100 Đê Vân Cốc	Hà Nội	30
3	Thương Cát - Liên Mạc	K48+000 - K51+800	Hà Nội	69
4	Hoàng Mai - Thanh Trì	K72+400 - K86+000	Hà Nội	1.063
5	Tự Nhiên	K90+800 - K94+000	Hà Nội	35
6	Hồng Thái	K104+200 - K107+000	Hà Nội	55
7	Mộc Bắc - Chuyên Ngoại	K118+000 - K131+000	Hà Nam	461
8	Hồng Lý	K136+000	Hà Nam	462
9	Chân Lý	K141+000 - K143+000	Hà Nam	397
10	Bến Đò (Nhân Long)	K145+500 - K153+000	Hà Nam	126
11	Nhân Hòa	K153+000 - K156+300	Hà Nam	74
12	Hồng Long	K159+500 - K163+700	Nam Định	440
13	Thắng Thịnh	K172+100 - K176+800	Nam Định	57
14	Xuân Châu	K193+700 - K196+000	Nam Định	98
15	Xuân Thành - Xuân Tân	K198+500 - K206+000	Nam Định	17
16	Hồng Thuận	K210+790 - K211+700	Nam Định	13
17	Giao Hương	K216+000 - K218+000	Nam Định	8.537
18	Tả sông Hồng			
18	Vĩnh Tường	K5+000 - K17+100	Vĩnh Phúc	1.762
19	Yên Lạc	K17+100 - K31+100	Vĩnh Phúc	1.413
20	Chu Phan - Tráng Việt	K36+000 - K53+000	Hà Nội	360
21	Đồng Dư - Bát Tráng	K74+000 - K77+000	Hà Nội	63
22	Kim Lan - Văn Đức, Xuân Quan - Văn Giang	K77+000 - K83+500	Hà Nội/Hưng Yên	982
23	Thắng Lợi - Mễ Sở	K86+000 - K88+000	Hà Nội	130

TT	Tuyến Đê	Vị trí	Tỉnh	Diện tích bãi (ha)
24	Bình Minh	K88+000 - K93+000	Hưng Yên	99
25	Khoái Châu	K95+000 - K102+900	Hưng Yên	839
26	Đức Hợp - Phú Thịnh	K109+000 - K113+900	Hưng Yên	352
27	Phù Hưng Cường		Hưng Yên	358
28	Lam Sơn	K122+000 - K124+700	Hưng Yên	27
29	Quảng Châu - Hoàng Hành	K125+100 - K130+900	Hưng Yên	47
30	Hồng Lý - Việt Hùng	K149+700 - K154+500	Thái Bình	237
31	Bách Thuận - Tân Lập	K160+700 - K165+000	Thái Bình	402
32	Duy Nhất	K173+000 - K176+000	Thái Bình	319
33	Vũ Đoài - Việt Thuận	K177+000 - K181+000	Thái Bình	155
34	Vũ Hòa - Vũ Bình	K184+000 - K187+200	Thái Bình	165
35	Bình Thanh - Bình Định - Hồng Tiến	K193+500 - K1 Đê biển	Thái Bình	826
	Tả sông Đuống			3.489
36	Mai Lâm (Yên Viên)	K5+600 - K8+000	Hà Nội	51
37	Phù Đổng	K12+500 - K18+000	Hà Nội	238
38	Trung Mậu	K18+700 - K20+900	Hà Nội	95
39	Cánh Hung	K23+000 - K29+000	Bắc Ninh	288
40	Cách Bì	K45+500	Bắc Ninh	61
41	Đào Viên - Ba Xã	K48+000 - K54+000	Bắc Ninh	2.756
	Hữu sông Đuống			1.648
42	Giang Biên	K6+000 - K11+000	Hà Nội	171
43	Phù Thị	K13+500 - K18+500	Hà Nội	237
44	Chi Nam - Đình Tô	K19+500 - K26+000	Bắc Ninh	281
45	Hoài Thượng	K31+000 - K36+000	Bắc Ninh	290
46	Giang Sơn - Song Sơn	K37+000 - K44+000	Bắc Ninh	668
	Hữu sông Luộc			379
47	Lưu Xá - Bùi Xá	K0+000 - K3+500	Thái Bình	102
48	Quỳnh Lâm	K19+500 - K20+500	Thái Bình	277

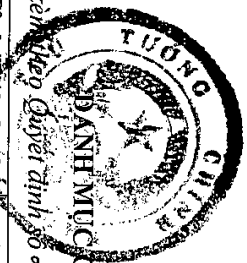
TT	Tuyến Đê	Vị trí	Tỉnh	Diện tích bãi (ha)
	<i>Tả sông Luộc</i>			347
49	Hồng Phong	K33+720 - K36+440	Hải Dương	63
50	Dại Đông	K38+000 - K41+200	Hải Dương	108
51	An Thổ	K48+500 - K50+100	Hải Dương	61
52	An Quý	K50+900 - K52+300	Hải Dương	115
	<i>Tả sông Đà</i>			232
53	Lương Nha - Tỉnh Nhuệ	K1+000 - K4+000	Phú Thọ	66
54	Bối Tả Đà	K13+000 - K28+800	Phú Thọ	61
55	Hồng Đà	K31+000 - K33+000	Phú Thọ	105
	<i>Tả sông Thao</i>			278
56	Bản Nguyên - Vĩnh Lạc - Thủy Văn	K85+200 - K101+500	Phú Thọ	224
57	Lương Lỗ - Thanh Ba	K52+700 - K63+000	Phú Thọ	19
58	Trương Thịnh - TX Phú Thọ	K57+600 - K63+000	Phú Thọ	35
	<i>Hữu sông Thao</i>			49
59	Cắm Khê 2	K35+000 - K46+000	Phú Thọ	49
	<i>Hữu sông Lô</i>			286
60	Phù Ninh - Việt Trì	K53+900 - K73+000	Phú Thọ	286
	<i>Tả sông Lô</i>			149
61	Đôn Nhân - Lập Thạch	K8+500 - K10+200	Vĩnh Phúc	149
	<i>Hữu sông Đà</i>			240
62	Bối Thuận Mỹ	K1+000	Hà Nội	104
63	Hợp Thịnh, Hợp Thành, Phú Minh	K0+000 - K5+300	Hòa Bình	136
	<i>Hữu sông Trà Lý</i>			218
64	An Bình - Quốc Tuấn	K37+230 - K39+350	Thái Bình	35
65	Trà Giang	K41+500 - K4+500 Đê biển	Thái Bình	183
	<i>Tả sông Trà Lý</i>			247
66	Tỉnh Thủy	K3+000 - K7+000	Thái Bình	241
67	Thái Thọ	K20+100 - K23+500	Thái Bình	6

TT	Tuyến Đê	Vị trí	Tỉnh	Diện tích bãi (ha)
	Tả sông Đào Nam Định			
	Bãi Phụ Long	K165+200 Hữu Hồng - K0+900 Hữu Đào	Nam Định	257
68	Ván Khâu	K3+100 - K5+000	Nam Định	65
69	Bãi An Tuy	K9+000 - K10+400	Nam Định	27
70	Bãi XN Gạch(Nghĩa An - Nam Giang)	K12+000 - K14+000	Nam Định	55
71	Hải Lạng	K23+300 - K24+900	Nam Định	72
72	Bãi Phù Sa Thượng	K28+700 - K30+000	Nam Định	7
73	Hữu sông Đào Nam Định			31
				1.070
74	Đồng Tâm	K10+120 - K17+280	Nam Định	500
75	Bãi Yên Lộc - Yên Phúc	K18+620 - K19+660; K19+660 - K22+600	Nam Định	439
76	Bãi Yên Nhân	K23+450 - K25+530	Nam Định	131
	Hữu sông Ninh Cơ			356
77	Bãi Phương Đình	K3+500 - K5+100	Nam Định	85
78	Đê Biển Nghĩa Bình	K0+000 - K7+000	Nam Định	271
	Tả sông Ninh Cơ			138
79	Bãi Đông Gò	K16+000 - K18+000	Nam Định	64
80	Thịnh Long	K43+000 - K31+700 Đê biến	Nam Định	30
81	Thịnh Long 2	K27+000 - K29+500	Nam Định	44
	Hữu sông Văn Úc			167
82	Bãi Tiên Thắng - Hùng Thắng	K23+000	Hải Phòng	167
	Tả sông Văn Úc			265
83	Ngũ Phúc - Kiến Quốc	K32+000	Hải Phòng	265
	Hữu sông Hòa			547
84	Hữu Hóa 1	K0+000 - K2+000	Thái Bình	350
85	Hồng Quỳnh (Xóm Mới)	K12+000 - K14+400	Thái Bình	84
86	Thụy Tân	K18+000 - K20+000	Thái Bình	100
87	Hữu Hóa 3	K20+500 - K21+500	Thái Bình	13

TT	Tuyến Đê	Vị trí	Tỉnh	Diện tích bãi (ha)
	<i>Hữu sông Rạng</i>			
88	Thanh Hà	K17+800 - K20+300	Hải Dương	110
	<i>Tả sông Rạng</i>			
89	Kim Thành 2	K20+860 - K22+240	Hải Dương	144
	<i>Tả sông Cẩm</i>			
90	Dương Quan - An Lư	K24+000 - K32+000	Hải Phòng	558
	<i>Hữu sông Cẩm</i>			
91	Hùng Vương - Sờ Dầu	K15+000	Hải Phòng	70
	<i>Hữu sông Bạch Đằng</i>			
92	Lập Lễ - Phả Lễ	K6+000 - K14+000	Hải Phòng	319
	<i>Hữu sông Lạch Tray</i>			
93	Lãm Hà	K28+000 - K31+500	Hải Phòng	53
	<i>Tả sông Lạch Tray</i>			
94	Vĩnh Niệm	K20+000 - K25+600	Hải Phòng	381
95	Kim Thành 3	K0+000 - K4+300	Hải Dương	74
96	Kim Thành 4	K4+600 - K6+500	Hải Dương	136
	<i>Hữu sông Kinh Môn</i>			
97	Kim Thành 5	K19+380 - K19+850	Hải Dương	171
	<i>Tả sông Kinh Môn</i>			
98	Kinh Môn 4	K1+874 - K4+259	Hải Dương	29
99	Kinh Môn 5	K5+050 - K7+978	Hải Dương	228
100	Kinh Môn 6	K10+100 - K10+740	Hải Dương	60
101	Kinh Môn 7	K14+000 - K14+480	Hải Dương	110
	<i>Hữu sông Cầu</i>			
102	TP. Thái Nguyên	Chưa có đê	Hải Dương	28
103	Trung Giã (Hòa Bình - An Lạc)	K17+000 - K20+000	Hải Dương	30
104	Bối Dầu Hàn	K57+400 - K58+700	Bắc Ninh	387
	<i>Tả sông Cầu</i>			
105	TP. Thái Nguyên	Chưa có đê	Thái Nguyên	100
				100
				221
				66
				2.413
				500

TT	Tuyến Đê	Vị trí	Tỉnh	Diện tích bãi (ha)
106	Bồi Thăng Cường	K9+700 - K11+050	Bắc Giang	294
107	Bồi Đa Hội	K10+100 - K12+050	Bắc Giang	122
108	Bồi Đồng Đạo	K14+500 - K17+000	Bắc Giang	56
109	Vân Hà - Tiên Sơn	K44+000 - K47+500	Bắc Giang	335
110	Đông Việt - Đồng Phúc	K17+000 - K14+000 Hữu Thương	Bắc Giang	1.047
111	Mai Đình	K26+300 - K28+200	Bắc Giang	59
	<i>Tả sông Thương</i>			2.043
112	Đào Mỹ - Mỹ Hà		Bắc Giang	579
113	Bồi Tân Tiến	K13+700 - K16+100	Bắc Giang	305
114	Lãng Sơn - Trí Yên	K23+100 - K27+300	Bắc Giang	1.160
	<i>Hữu sông Thương</i>			418
115	Tân Liễu	K43+000	Bắc Giang	418
	<i>Hữu sông Thái Bình</i>			1.125
116	Lương Tài - Cẩm Giang	K6+500 - K12+750	Hải Dương	289
117	TP. Hải Dương	K16+500 - K21+000	Hải Dương	168
118	Tứ Kỳ 1	K29+050 - K33+180	Hải Dương	356
119	Tứ Kỳ 2	K40+050 - K41+100	Hải Dương	168
120	Tứ Kỳ 3	K46+730 - K50+050	Hải Dương	144
	<i>Tả sông Thái Bình</i>			568
121	Nhân Huệ	K0+000 - K1+600	Hải Dương	154
122	An Sơn	K7+840 - K9+770	Hải Dương	55
123	Thái Tân	K11+740 - K14+180	Hải Dương	80
124	Minh Tân	K15+300 - K18+030	Hải Dương	99
125	Nam Đồng	K27+800 - K29+650; K30+480 - K33+070	Hải Dương	105
126	Phượng Hoàng	K42+540 - K45+300	Hải Dương	75
	<i>Tả sông Kinh Thầy</i>			269
127	Đồng Lạc (Hưng Đạo)	K10+500 - K14+000	Hải Dương	269

TT	Tuyến Đê	Vị trí	Tỉnh	Diện tích bãi (ha)
	<i>Hữu sông Kinh Thầy</i>			298
128	Công Hòa	K14+900 - K17+600	Hải Dương	162
129	Kinh Môn 1	K19+200 - K20+350	Hải Dương	85
130	Kinh Môn 3	K41+000 - K43+000	Hải Dương	51
	<i>Tả sông Lục Nam</i>			525
131	Vũ Xá		Bắc Giang	525
	<i>Hữu sông Cà Lồ</i>			135
132	Bối Xuân Nộn	K2+585 - K3+421	Hà Nội	135



Phụ lục VI
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐỀ TỪ CẤP III TRỞ LÊN HIỆN CÓ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 457/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến đề	Tỉnh/Thành phố	L (m)	K đầu	K cuối	Ghi chú
1	Hữu sông Đà					
	Đà Giang	Hoà Bình	2.500	K0	K2+500	Đề hiện có
	Quynh Lãm	Hoà Bình	4.500	K0	K4+500	Đề hiện có
	Hữu Đà	Hà Nội	9.700	K0	K9+700	Đề hiện có
2	Tả sông Thao					
	Tả Thao	Phú Thọ	37.100	K61+500	K98+600	Đề hiện có
		Phú Thọ	6.400	K98+600	K105	Đề hiện có
3	Hữu sông Lô					
	Hữu Lô	Phú Thọ	9.500	K62+500	K72	Nghiên cứu điều chỉnh đoạn từ Km68-Km70 đi theo tuyến đề bao Đông Nam Việt Trì
4	Tả sông Lô					
	Tả Lô	Vĩnh Phúc	27.900	K0	K27+900	Đề hiện có
5	Hữu sông Phó Đáy					
	Hữu Phó Đáy	Vĩnh Phúc	16.000	K0	K16	Đề hiện có
6	Tả sông Phó Đáy					
	Tả Phó Đáy	Vĩnh Phúc	2.000	K5	K7	Đề hiện có
		Vĩnh Phúc	6.000	K7	K13	Đề hiện có
		Vĩnh Phúc	10.370	K13	K23+370	Đề hiện có
7	Tả sông Cà Lồ					
	Tả sông Cà Lồ	Hà Nội	20.252	K0	K20+252	Đề hiện có
8	Hữu sông Cà Lồ					
	Hữu sông Cà Lồ	Hà Nội	9.065	K0	K9+065	Đề hiện có
		Bắc Ninh	6.250	K8+100	K14+350	Đề hiện có
9	Tả sông Cầu					
	Tả sông Cầu	Bắc Giang	60.458	K0	K60+458	Nghiên cứu nấn thẳng cục bộ đoạn từ K15+450-K17+100 và đoạn từ K38+260-

TT	Tuyến đê	Tỉnh/Thành phố	L (m)	K đầu	K cuối	Ghi chú
10	Hữu sông Cầu					K38+830
	Đê Hà Châu	Thái Nguyên	17.500	K0	K17+500	Đê hiện có
	Đê Chã	Thái Nguyên	10.600	K0+0	K10+600	Đê hiện có
	Tả sông Công	Thái Nguyên	8.000	K0	K8	Đê hiện có
	Hữu Cầu	Hà Nội	11.828	K17	K28+828	Đê hiện có
		Bắc Ninh	53.490	K28+860	K82+350	Đê hiện có
11	Tả sông Thương					
	Tả sông Thương	Bắc Giang	26.000	K0	K26+000	Đê hiện có
12	Hữu sông Thương					
	Hữu S. Thương	Bắc Giang	43.800	K0	K43+800	Nấn thẳng đoạn từ K15 đến K29
13	Tả sông Hồng					
	Tả sông Hồng	Vĩnh Phúc	28.770	K0	K28+770	Đê hiện có
		Hà Nội	15.497	K28+503	K44+000	Đê hiện có
		Hà Nội	20.126	K44+000	K64+126	Đê hiện có
		Hà Nội	13.158	K64+126	K77+284	Đê hiện có
		Hưng Yên	56.156	K76+894	K133+050	Đê hiện có
		Thái Bình	17.000	K133+000	K150+000	Đê hiện có
		Thái Bình	50.400	K150	K200+400	Nghiên cứu đi theo tuyến đê bồi Bình Thanh-Bình Định- Hồng Tiến
14	Hữu sông Hồng					
	Vân Cốc	Hà Nội	15.160	K0	K15+160	Đê hiện có
	Quang Lăng	Hà Nội	1.600	K0	K1+600	Đê hiện có
	Liên Trì	Hà Nội	4.000	K0	K4+000	Đê hiện có
	Hữu Hồng	Hà Nội	29.000	K0	K29	Đê hiện có
		Hà Nội	7.200	K29	K36+200	Đê hiện có
		Hà Nội	7.630	K40+350	K47+980	Đê hiện có
		Hà Nội	37.709	K47+980	K85+689	Đê hiện có
		Hà Nội	16.000	K85+689	K101+689	Đê hiện có
		Hà Nội	16.161	K101+689	K117+850	Đê hiện có

TT	Tuyến đê	Tỉnh/Thành phố	L (m)	K đầu	K cuối	Ghi chú
		Hà Nam	11.630	K117+900	K129+530	Đê hiện có
		Hà Nam	27.343	K129+530	K156+873	Đê hiện có
		Nam Định	8.135	K156+621	K164+756	Đê hiện có
		Nam Định	21.244	K164+756	K186+000	Đê hiện có
		Nam Định	33.702	K186	K219+702	Đê hiện có
15	Tả sông Đào					
	Tả S.Đào	Nam Định	30.073	K0	K30+073	Đê hiện có
16	Hữu sông Đào					
	Hữu S.Đào	Nam Định	25.530	K0	K25+530	Đê hiện có
17	Tả sông Ninh Cơ					
	Tả S. Ninh Cơ	Nam Định	43.212	K0	K43+212	Đê hiện có
18	Hữu sông Ninh Cơ					
	Hữu S. Ninh Cơ	Nam Định	41.556	K0	K41+556	Đê hiện có
19	Tả sông Đuống					
	Tả Đuống	Hà Nội	22.458	K0	K22+458	Đê hiện có
		Bắc Ninh	31.700	K22+300	K54	Đê hiện có
20	Hữu sông Đuống					
	Hữu S. Đuống	Hà Nội	21.447	K0	K21+447	Đê hiện có
		Bắc Ninh	38.000	K21+600	K59+600	Đê hiện có
21	Hữu sông Luộc					
	Hữu sông Luộc	Thái Bình	37.000	K0	K37	Đê hiện có
		Hải Phòng	14.184	K37	K51+184	Đê hiện có
22	Tả sông Luộc					
	Tả sông Luộc	Hưng Yên	20.700	K0	K20+700	Đê hiện có
		Hải Dương	32.122	K20+700	K52+822	Đê hiện có
23	Hữu sông Trà Lý					
	Hữu S. Trà Lý	Thái Bình	42.000	K0	K42	Đê hiện có
24	Tả sông Trà Lý					
	Tả sông Trà Lý	Thái Bình	51.000	K0	K51	Đê hiện có

TT	Tuyến đề	Tỉnh/Thành phố	L (m)	K đầu	K cuối	Ghi chú
25	Tả sông Thái Bình	Hải Dương	4.670	K0	K4+670	Đề hiện có
		Hải Dương	24.830	K4+670	K29+500	Đề hiện có
		Hải Dương	20.118	K29+500	K49+618	Đề hiện có
		Hải Phòng	21.340	K2+660	K24+000	Đề hiện có
	Đê Tạ sông Gừa	Hải Dương	2.840	K0	K2+840	Đề hiện có
26	Hữu sông Thái Bình					
	Hữu S. Thái Bình	Bắc Ninh	9.680	K0+0	K9+680	Đề hiện có
		Hải Dương	19.550	K9+600	K29+150	Đề hiện có
			10.900	K29+150	K40+050	Đề hiện có
			9.665	K40+050	K49+715	Đề hiện có
		Hải Phòng	24.108	K0	K24+108	Đề hiện có
27	Tả sông Kinh Thầy					
	Tả S. Kinh Thầy	Hải Dương	17.676	K0	K17+676	Đề hiện có
28	Hữu sông Kinh Thầy					
	Hữu S. Kinh Thầy	Hải Dương	19.200	K0	K19+200	Đề hiện có
		Hải Dương	13.603	K19+200	K32+803	Đề hiện có
29	Hữu sông Kinh Môn					
	Đê Hữu Kinh Môn	Hải Dương	20.838	K0	K20+838	Đề hiện có
30	Tả sông Hóa					
	Tả sông Hóa	Hải Phòng	37.326	K0	K37+326	Nghiên cứu điều chỉnh tuyến từ K11- K13 về phía sông
31	Hữu sông Hóa					
	Hữu sông Hóa	Thái Bình	16.000	K0	K16	Đề hiện có
32	Tả sông Văn Úc					
	Tả S. Văn Úc	Hải Phòng	39.500	K0	K39+500	Nghiên cứu nắn thẳng tuyến hiện tại từ K29+900-K34+850
33	Hữu sông Văn Úc					
	Hữu S. Văn Úc	Hải Phòng	16.094	K8+500	K24+594	Đề hiện có

TT	Tuyến đê	Tỉnh/Thành phố	L (m)	K đầu	K cuối	Ghi chú
34	Tả sông Lạch Tray	Hải Dương	7.345	K0	K7+345	Đê hiện có
		Hải Phòng	18.200	K0	K18+200	Đê hiện có
35	Hữu sông Lạch Tray	Hải Phòng	14.500	K0	K14+500	Đê hiện có
36	Tả sông Lai Vu	Hải Dương	4.583	K0	K4+583	Đê hiện có
	Đê tả Lai Vu	Hải Dương	22.240	K0	K22+240	Đê hiện có
37	Hữu sông Lai Vu	Hải Dương	4.417	K0	K4+417	Đê hiện có
	Hữu S. Lai Vu	Hải Dương	21.650	K0	K21+650	Đê hiện có
38	Hữu sông Cấm	Hải Phòng	14.980	K0	K14+980	Đê hiện có
39	Tả sông Cấm	Hải Phòng	28.000	K0	K28+000	Đê hiện có
40	Hữu sông Mới	Hải Phòng	2.900	K0	K2+900	Đê hiện có
41	Đê Quần Liêu					
	Bắc Quần Liêu	Nam Định	1.790	K0	K1+790	Đê hiện có
	Nam Quần Liêu	Nam Định	1.680	K0	K1+680	Đê hiện có
	Tổng		1.758.039			



Phụ lục VII

PHỤ LỤC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÒNG CHỐNG LŨ VÀ ĐỀ ĐIỀU

Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị	Khối lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí (triệu đồng)	
					Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn sau 2030
1	Nắn chỉnh, làm mới	m	62.423	344.502	344.502	0
2	Áp trục, đập cơ đê	m	1.271.098	9.229.328	4.614.664	4.614.664
3	Khoan phụt vữa, xử lý ăn hóa thân đê	m	577.729	3.261.876	1.089.946	1.971.931
4	Lấp đầm ao ven đê	m	130.872	375.514	187.757	187.757
5	Cứng hoá mặt đê, làm đường hành lang chân đê, cắm mốc hành lang bảo vệ đê	m	1.397.558	63.920.317	31.960.159	31.960.159
6	Mở rộng mặt đê kết hợp làm trục giao thông	m	338.585	8.741.286	4.370.643	4.370.643
7	Tôn cao đê	m	620.897	1.034.414	517.207	517.207
8	Trồng cây, trồng cỏ bảo vệ bờ sông, mái đê	m	1.388.629	1.629.709	814.855	814.855
9	Tu sửa, nâng cấp, xây mới kè bảo vệ đê	m	764.677	14.520.101	7.260.050	7.260.050
10	Xây mới, sửa chữa công dưới đê	Cái	514	1.087.614	761.330	326.284
11	Nâng cấp hạ tầng và trang thiết bị phục vụ QL đê	Điểm	316	289.950	262.965	226.985
12	Nạo vét lòng dẫn	m	153.034	2.273.078	454.616	1.818.462
13	Nâng cấp, cải tạo đê bốt	m	151.991	1.960.718	1.372.502	588.215
14	Công trình chỉnh trị đoạn cửa vào sông Đuống	m	6.000	2.000.000	500.000	1.500.000
15	Di dân tái định cư tại các khu vực nguy hiểm, có nguy cơ sạt lở	Hộ	2.000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
Tổng				112.668.000	55.511.000	57.157.000